

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (CTR: UPCOM)



KHẢ QUAN – Giá mục tiêu 1 năm: 104.500 đồng/cp

Giá hiện tại (Ngày 31/12/2021): 87.200 đồng/cp

Thái Gia Hào

haotg@ssi.com.vn

+84 28 3636 3688 ext. 3055

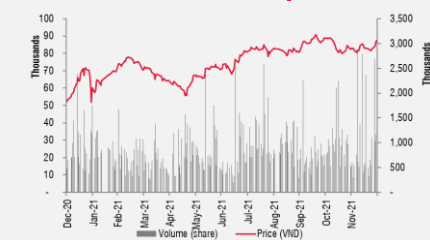
Ngày 04/01/2022

NGÀNH CNTT

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	358
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	8.159
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	93
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	91,5/47,1
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	935.293
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	2,72
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	62,11
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	4,56
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	50,72

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Thành lập năm 1995 tiền thân là Xi nghiệp xây lắp công trình, CTR chính thức đi vào hoạt động từ tháng 4/2017. Từ năm 2020, CTR mở rộng mô hình kinh doanh sang cho thuê hạ tầng viễn thông, đây là động lực tăng trưởng chính trong tương lai. CTR có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây lắp/ vận hành khai thác hạ tầng viễn thông. Ngày 31/10/2017, CTR đã niêm yết trên sàn UPCOM.

Chuẩn bị niêm yết trên sàn HOSE

Tin cập nhật

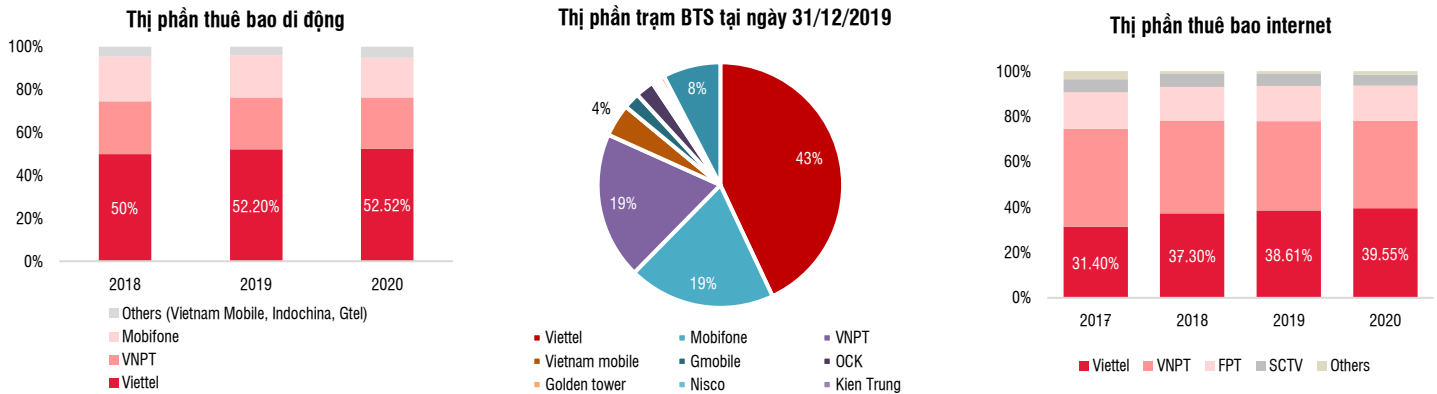
- Ngày 28/12/2021, CTR thông báo Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên sàn HOSE (từ sàn UPCOM). Theo công ty ngày niêm yết chính xác sẽ được công bố sau. Đây sẽ là yếu tố hỗ trợ tích cực cho giá cổ phiếu.
- Ban lãnh đạo cũng điều chỉnh tăng ước tính LNTT năm 2021 đạt 472 tỷ đồng (+37% so với cùng kỳ) – cao hơn khoảng 11% so với ước tính của chúng tôi. Theo đó, LNTT Q4/2021 dự kiến đạt 160 tỷ đồng (+ 21% so với cùng kỳ) – cao hơn kỳ vọng của thị trường.
- Ngày 26/9/2021, ông Nguyễn Mạnh Hùng - Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông (Bộ TT&TT) cho biết Nghị định về đầu giá tần số 5G sẽ được Chính phủ phê duyệt vào Q4/2021 và mạng 5G có thể được triển khai thương mại trong năm 2022. Cuối tháng 6/2021, Bộ TT&TT cũng đã đề xuất ngắt dẫn mạng 2G và 3G bắt đầu từ năm 2022. Ngoài ra, kể từ khi Thông tư 43/2020/TT-BTTTT có hiệu lực từ ngày 1/7/2021, các thiết bị di động nhập khẩu bắt buộc tối thiểu phải tích hợp công nghệ 4G.
- Trong giai đoạn 2018-2020, thị phần thuê bao di động của Viettel đã tăng lên 52,5%, tương đương với mức cải thiện 2,5% so với năm 2018. Trong khi đó, trong giai đoạn 2017-2020, thị phần internet băng thông rộng của Viettel đã tăng từ 31,4% lên 39,6%. Vị trí dẫn đầu thị trường của Viettel có thể thúc đẩy các động lực tăng trưởng chính của CTR trong lĩnh vực xây dựng viễn thông, vận hành cơ sở hạ tầng viễn thông và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.
- Biên lợi nhuận gộp của CTR ước tính cải thiện từ 7,9% trong năm 2021 lên 9,7% trong năm 2023 (và thậm chí còn cao hơn trong tương lai), phần lớn là nhờ tỷ trọng đóng góp cao hơn nhiều của mảng cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông. Mảng này có thể đóng góp khoảng 35% dự báo lợi nhuận gộp năm 2023 của chúng tôi - so với mức 15% trong năm 2021.

Lượng điểm đầu tư: Việc niêm yết trên sàn HOSE và LNTT Q4/2021 cao hơn dự kiến sẽ là yếu tố hỗ trợ giá cổ phiếu trong ngắn hạn. Dựa trên kế hoạch triển khai mạng 5G gần đây của Chính phủ, có thể hỗ trợ quan điểm của chúng tôi về việc triển khai phát sóng mạng 5G dần dần tiến hành trong đầu năm 2023. CTR giao dịch với hệ số EV/EBITDA năm 2022 và 2023 lần lượt là 12,5x và 8,7x so với mức bình quân ngành là 14,5x và 13,2x. Dựa trên phương pháp DCF, chúng tôi nâng giá mục tiêu đối với cổ phiếu CTR lên 104.500 đồng (+19% so với giá hiện tại). Và đưa ra khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu.

Triển vọng lợi nhuận: Mảng cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông và xây dựng khu dân cư có đóng góp cao hơn

	2020	2021F	2022F	2023F	Ghi chú
Cơ cấu doanh thu					
(i) Xây dựng	1.606.936	1.815.838	2.121.798	2.312.111	<ul style="list-style-type: none"> Mức tăng trưởng xây dựng viễn thông được giả định sẽ cao hơn trong năm 2022 và có liên quan đến đầu tư 5G. Mảng xây dựng khu dân cư B2C có tiềm năng. Mảng xây dựng B2B nên cạnh tranh hơn do có số lượng lớn các công ty xây dựng trong nước và nước ngoài khác. Tuy nhiên, quan hệ đối tác chiến lược giữa công ty mẹ - Tập đoàn Viettel và Tập đoàn Nova có thể có lợi cho mảng B2B của CTR. Tháng 4/2021, Tập đoàn Nova và Tập đoàn Viettel đã ký kết hợp đồng chuyển đổi số. Tháng 10/2021, CTR đã ký hợp đồng xây dựng trị giá 200 tỷ đồng với Novaland (Aqua City - Biên Hòa, Đồng Nai). Mảng hoạt động viễn thông bảo đảm khoảng 4 nghìn tỷ đồng giá trị đơn hàng trong năm 2021. Kết quả trong năm 2022 và 2023 sẽ tiếp tục được cải thiện nhờ đầu tư 5G trong năm 2022 và giúp mở rộng hơn nữa số thuê bao di động và băng thông internet.
%YoY	5,7%	13,0%	16,8%	9,0%	
Xây dựng viễn thông	964.162	1.012.370	1.093.359	1.180.828	
%YoY		5,0%	8,0%	8,0%	
Xây dựng khu dân cư	642.774	803.468	1.028.439	1.131.283	
		25,0%	28,0%	10,0%	
(ii) Vận hành khai thác	3.369.444	4.211.805	5.138.402	5.652.242	
%YoY	13,6%	25,0%	22,0%	10,0%	
(iii) Giải pháp CNTT	1.309.239	1.374.701	1.512.171	1.738.997	
%YoY	120,9%	5,0%	10,0%	15,0%	
(v) Cho thuê hạ tầng	65.260	269.614	483.414	1.025.559	<ul style="list-style-type: none"> Theo CTR, công ty có thể mất khoảng 6 tháng đến 1 năm để triển khai thương mại sau đấu giá phát sóng. Bất chấp sự gia tăng số lượng trạm BTS, chúng tôi giả định chi phí đầu tư hàng năm ở mức thận trọng, chỉ đáp ứng khoảng 50% -60% theo kế hoạch
%YoY	657,3%	313,1%	79,3%	112,1%	
%total sales	1%	4%	5%	10%	
(v.1) BTS	41.261	159.402	326.193	801.771	
Doanh thu từ BTS 3G 4G – small site	20.011	51.027	52.047	53.088	
Số lượng BTS 3G 4G - small site	1.001	1.001	1.001	1.001	
Số lượng tăng lên	1.000			-	
Doanh thu từ BTS 3G 4G 5G – macro site	21.250	108.375	243.194	338.260	
Số lượng BTS 3G 4G - macro site	500	2.000	3.500	4.000	
Số lượng tăng lên	500	1.500	1.500	500	
Doanh thu từ BTS 5G - small site	-	-	30.952	410.422	
Số lượng BTS 5G - small site	-	-	1.167	14.000	
Số lượng tăng lên	-	-	1.167	12.833	
Tỷ trọng tăng lên		0,5	0,5	0,5	
(v.2) Phủ sóng tòa nhà - DAS	5.280	19.800	42.240	68.640	
m2 (^1000)	1.600	4.400	8.400	12.400	
m2 tăng lên (^1000)		2.800	4.000	4.000	
(v.3) Cáp quang	8.112	48.360	71.760	110.760	
km	2.600	3.600	5.600	8.600	
Km tăng lên		1.000	2.000	3.000	
(v.4) Năng lượng mặt trời (áp mái)	10.607	42.053	43.221	44.389	
Tổng doanh thu	6.359.187	7.680.266	9.264.093	10.737.217	
%YoY	24,70%	20,80%	20,60%	15,90%	
Tổng lợi nhuận gộp	474.557	608.776	748.527	1.037.042	Biên lợi nhuận gộp cải thiện chủ yếu phụ thuộc vào mảng cho thuê cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cho thuê trạm BTS.
%Biên lợi nhuận gộp	7,5%	7,9%	8,1%	9,7%	
Chi phí hoạt động và bán hàng	-147.544	-178.411	-224.467	-329.952	Theo công ty, CTR gần đây ước tính LNTT năm 2021 đạt 472 tỷ đồng (+37% so với cùng kỳ), cao hơn khoảng 11% so với dự báo của chúng tôi. Theo đó LNTT Q4/2021 dự kiến đạt 160 tỷ đồng (+21% so với cùng kỳ), cao hơn ước tính của thị trường.
% Doanh thu	2,3%	2,3%	2,4%	3,1%	
NPATMI	274.163	340.348	404.720	531.992	
%YoY	45,1%	24,1%	18,9%	31,4%	
%Biên lợi nhuận NPATMI	4,3%	4,4%	4,4%	5,0%	

Viettel không chỉ giữ vững vị trí dẫn đầu thị trường về số lượng thuê bao di động và băng thông internet mà còn mở rộng trong giai đoạn 2017-2020. Điều này sẽ mang lại tăng trưởng vững chắc cho mảng xây dựng viễn thông, vận hành cơ sở hạ tầng viễn thông cũng như cho thuê trạm BTS.



Nguồn: Bộ TT&TT, Công ty

Bảng định giá

(triệu đồng)	2022F	2023F	2024F	2025F
EBIT	541.876	729.081	1.224.459	1.748.906
Thuê TNCN (%)	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%
Cộng: Khấu hao	309.280	504.482	624.818	720.679
Trừ: CAPEX	850.413	1.078.747	1.066.560	1.021.560
Trừ: Thay đổi vốn lưu động	-259.566		-95.652	18.295
Dòng tiền thuần của doanh nghiệp	151.934	-3.779	633.477	1.079.949
Giá trị cuối				11.107.804
Giá trị hiện tại	138.409	-3.138	479.407	744.916
Giá thị cuối tính về hiện tại				7.661.823
Tổng giá trị doanh nghiệp	9.869.644			
Giá trị doanh nghiệp	9.713.536			
Giá mục tiêu (đồng)				104.500

Chúng tôi sử dụng phương pháp DCF để định giá cổ phiếu CTR nhằm nắm bắt triển vọng tăng trưởng dài hạn của công ty. CTR giao dịch với hệ số EV/EBITDA năm 2022 và 2023 lần lượt là 12,5x và 8,7x so với mức bình quân ngành là 14,5x và 13,2x. Với giá mục tiêu 1 năm là **104.500 đồng/cp**, tương ứng tiềm năng tăng giá là 19%, và đưa ra khuyến nghị **KHẢ QUAN**. Kế hoạch triển khai 5G là 1 phần của câu chuyện.

Rủi ro đầu tư: Dòng tiền hoạt động (OCF) phải được duy trì để tài trợ chi phí đầu tư. Ngoài ra, dòng tiền hoạt động chủ yếu phụ thuộc vào sự thay đổi vốn lưu động (tận dụng các khoản phải thu và phải trả từ Công ty mẹ - Tập đoàn Viettel).

Tên công ty	Quốc gia	Vốn hóa (triệu USD)	FY21 P/E	FY22 P/E	FY23 P/E	FY21 EV/EBITDA (x)	FY22 EV/EBITDA (x)	FY23 EV/EBITDA (x)	FY21 EBITDA mgn	FY22 EBITDA mgn	FY23 EBITDA mgn	FY21 EPS growth	FY22 EPS growth	FY23 EPS growth
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	VIỆT NAM	347	24,58	21,72	17,76	12,51	8,68	5,99	7,7	9,2	11,5	23,4	18,9	31,4
Crown Castle International Corp	MỸ	80.675	69,94	56,7	52,92	26,52	25,18	24,4	58,4	60,2	60,6	-2,4	23,3	7,1
SBA Communications Corp	MỸ	38.559	149,56	86,45	68,49	31,5	29,98	28,29	71,7	69,8	70	219,4	73	26,2
American Tower Corp	MỸ	120.903	47,44	48,51	44,52	25,43	24,08	22,63	63,9	64,1	63,2	25,7	-2,2	9
PLDT Inc	PHILIPPINES	7.472	12,92	13,42	13,21	6,34	6,1	5,84	49,2	48,9	49,2	7,8	-3,7	1,6
Maxis Bhd	MALAYSIA	8.437	25,62	24,65	22,24	11,53	10,99	10,51	39,7	41,9	42	0,6	3,9	10,8
COMSYS Holdings Corp	NHẬT BẢN	3.158	10,03	9,6	9,09	6,02	5,79	5,52	8,3	8,8	9,6	10,3	4,4	5,6
Mirait Holdings Corp	NHẬT BẢN	1.865	8,76	8,17	7,82	4,49	4,09	3,81	5,5	6,6	8	-1,7	7,2	4,5
Infrastrutture Wireless Italiane SpA	Y	11.184	51,64	33,7	27,68	19,56	17,83	16,12	89,7	91,1	91,5	11,7	53,2	21,8
Sarana Menara Nusantara Tbk PT	INDONESIA	4.249	18,56	16,05	15,19	12,61	10,54	9,71	84,9	85,1	85,6	12,5	15,7	5,7
Tower Bersama Infrastructure Tbk PT	INDONESIA	4.805	45,26	38,33	35,03	18,13	16,41	15,43	86,2	86,6	86,7	50,4	18,1	9,4
Indus Towers Ltd	ẤN ĐỘ	10.738	13,93	13,6	12,56	6,3	6,11	5,69	50,5	50,4	51	2,5	2,5	8,2
China Tower Corp Ltd	TRUNG QUỐC	22.797	18,8	14,77	12,53	3,44	3,07	2,74	73,5	73,4	73,2	19,6	27,3	17,9
Helios Towers PLC	ANH	2.371			55,18	16,62	11,6	9,94	54,6	53,7	54,4	8,2	59,2	241,4
		24.401,10	39,4	30,3	29	14,5	13,2	12,4	56,6	57	57,3	30,2	21,7	28,4

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021F	2022F	2023F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	504	225	548	656
+ Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.840	2.266	2.599	3.148
+ Hàng tồn kho	670	543	654	745
+ Tài sản ngắn hạn khác	47	35	42	48
Tổng tài sản ngắn hạn	3.061	3.069	3.843	4.597
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	396	642	730	823
+ Bất động sản đầu tư	184	675	1.128	1.610
+ Tài sản dài hạn dở dang	217	217	217	217
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	22	20	24	27
Tổng tài sản dài hạn	818	1.554	2.099	2.676
Tổng tài sản	3.879	4.622	5.942	7.273
+ Nợ ngắn hạn	2.801	3.068	3.779	4.412
Trong đó: vay ngắn hạn	30	0	0	0
+ Nợ dài hạn	18	280	620	943
Trong đó: vay dài hạn	18	280	620	943
Tổng nợ phải trả	2.818	3.347	4.399	5.355
+ Vốn góp	718	718	718	718
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	304	518	786	1.160
+ Quỹ khác	40	40	40	40
Vốn chủ sở hữu	1.061	1.275	1.543	1.918
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.879	4.622	5.942	7.273
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	164	452	905	935
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-467	-891	-850	-1.079
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-1	161	268	252
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-304	-279	323	108
Tiền đầu kỳ	809	504	225	548
Tiền cuối kỳ	504	225	548	656
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,09	1	1,02	1,04
Hệ số thanh toán nhanh	0,84	0,81	0,83	0,86
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,18	0,07	0,14	0,15
Nợ ròng / EBITDA	-1,45	-0,34	0,07	0,15
Khả năng thanh toán lãi vay	#DIV/0!	38,49	15,06	11,38
Ngày phải thu	79	97,6	95,8	97,7
Ngày phải trả	29,7	30,4	24,2	28,4
Ngày tồn kho	32	31,3	25,7	26,3
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,27	0,28	0,26	0,26
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,73	0,72	0,74	0,74
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	2,66	2,63	2,85	2,79
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,04	0,22	0,4	0,49
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,03	0	0	0

Nguồn: Công ty, SSI Research

Tỷ đồng	2020	2021F	2022F	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	6.359	7.680	9.264	10.737
Giá vốn hàng bán	-5.885	-7.071	-8.516	-9.700
Lợi nhuận gộp	475	609	749	1.037
Doanh thu hoạt động tài chính	20	6	18	22
Chi phí tài chính	-3	-11	-36	-64
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-148	-178	-224	-330
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	344	425	506	665
Thu nhập khác	1	0	0	0
Lợi nhuận trước thuế	345	425	506	665
Lợi nhuận ròng	274	340	405	532
Lợi nhuận chia cho cổ đông	274	340	405	532
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	3.227	3.981	4.734	6.223
Giá trị sổ sách (VND)	14.779	17.760	21.494	26.717
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.000	1.000	1.000	1.000
EBIT	345	437	542	729
EBITDA	436	591	851	1.234
Tăng trưởng				
Doanh thu	24,7%	20,8%	20,6%	15,9%
EBITDA	54,3%	35,6%	44,1%	44,9%
EBIT	44,0%	26,6%	24,1%	34,5%
Lợi nhuận ròng	45,1%	24,1%	18,9%	31,4%
Vốn chủ sở hữu	22,4%	20,2%	21,0%	24,3%
Vốn điều lệ	18,3%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	58,7%	19,2%	28,6%	22,4%
Định giá				
PE	21,6	21,9	18,4	14
PB	4,7	4,9	4	3,3
Giá/Doanh thu	#DIV/0!	0,8	0,7	0,6
Tỷ suất cổ tức	2,3%	1,1%	1,1%	1,1%
EV/EBITDA	10,5	12,5	8,7	6
EV/Doanh thu	1,2	1	0,8	0,7
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	7,5%	7,9%	8,1%	9,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,1%	5,6%	5,7%	6,6%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	4,3%	4,4%	4,4%	5,0%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	2,3%	2,3%	2,4%	3,1%
ROE	28,4%	29,1%	28,7%	30,7%
ROA	8,7%	8,0%	7,7%	8,1%
ROIC	27,8%	26,2%	23,3%	23,2%

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Phó Giám đốc

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhthv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Trưởng phòng Chiến lược Đầu tư

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích cao cấp

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715